



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Quarterfinals	Semifinals	Finals
1/ 699	張正韋	TYH	148	張正韋 (TYH)	GOLD 楊承勲 (TTH)
9/ 685	林昱全	NTPC	140	143 (T. 9)	
5/ 690	彭德揚	TYH	144	彭德揚 (TYH)	
4/ 690	潘宇平	NTPC	138	143 (T. 10)	
3/ 693	楊承勲	TTH	146	楊承勲 (TTH)	SILVER 彭德揚 (TYH)
11/ 685	盧昊安	PTH	138	145	
10/ 685	陳享宣	HCH	143	陳界綸 (TCC)	BRONZE 張正韋 (TYH)
15/ 682	陳界綸	TCC	149	144	
				張正韋 (TYH)	
				146	
				陳界綸 (TCC)	
				143	

Final Rank		
1	楊承勲	TTH
2	彭德揚	TYH
3	張正韋	TYH
4	陳界綸	TCC
5	陳享宣	HCH 143
6	林昱全	NTPC 140
7	潘宇平	NTPC 138
7	盧昊安	PTH 138



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	1/32 Elimin. Round	1/16 Elimin. Round	1/8 Elimin. Round	Quarterfinals
1/ 699	張正韋 -Bye-	TYH		張正韋 (TYH) 145	張正韋 (TYH) 147	張正韋 (TYH) 148
33/ 661	陳柏愷	CHH	140	陳柏愷 (CHH) 135		
32/ 662	葉新維	HCT	138			張正韋 (TYH) 148
17/ 679	魏毓廷	HCH	138	魏毓廷 (HCH) 144	林翰霆 (TYH) 144	
48/ 620	沈育傑	NTC	131			張正韋 (TYH) 148
49/ 618	郭基財	CIH	124	林翰霆 (TYH) 145		
16/ 680	林翰霆	TYH	142			張正韋 (TYH) 148
9/ 685	林昱全	NTPC	141	林昱全 (NTPC) 146	林昱全 (NTPC) 142	
56/ 533	陳思睿	CHH	132			林昱全 (NTPC) 140
41/ 655	陳家紳	TNH	140	李恩祐 (NTPC) 143		
24/ 676	李恩祐	NTPC	142			林昱全 (NTPC) 140
25/ 673	金英傑	TTH	143	金英傑 (TTH) 138	彭祥貴 (TTH) 141	
40/ 655	高捷	HLH	138			林昱全 (NTPC) 140
57/ 517	何晚居	CIC	95	彭祥貴 (TTH) 141		
8/ 687	彭祥貴	TTH	147			林昱全 (NTPC) 140
5/ 690	彭德揚 -Bye-	TYH		彭德揚 (TYH) 143	彭德揚 (TYH) 147	
37/ 659	宋皓凱	MLH	136	翁乙正 (TPC) 141		彭德揚 (TYH) 144
28/ 666	翁乙正	TPC	144			
21/ 676	趙睿宇	TCC	142	趙睿宇 (TCC) 148	趙睿宇 (TCC) 143	彭德揚 (TYH) 144
44/ 641	許人中	CIH	140			
53/ 597	鍾明諺	CIC	119	林哲璋 (TNH) 143		彭德揚 (TYH) 144
12/ 685	林哲璋	TNH	133			
13/ 682	高誠恩	HLH	140	高誠恩 (HLH) 142	陳柏予 (HCH) 140	潘宇平 (NTPC) 138
52/ 607	鄭光能	CIH	123			
45/ 635	柯游源	KLC	143	陳柏予 (HCH) 144		潘宇平 (NTPC) 138
20/ 676	陳柏予	HCH	145			
29/ 665	張皓勛	NTPC	141	張皓勛 (NTPC) 139	潘宇平 (NTPC) 145	潘宇平 (NTPC) 138
36/ 660	楊里寬	TYH	140			
4/ 690	-Bye- 潘宇平	NTPC		潘宇平 (NTPC) 146		



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	1/32 Elimin. Round	1/16 Elimin. Round	1/8 Elimin. Round	Quarterfinals
3/ 693	楊承勸 -Bye-	TTH		楊承勸 (TTH) 145	楊承勸 (TTH) 143	楊承勸 (TTH) 146
35/ 661	王厚傑	TPC	137	楊育璋 (HCT) 137		
30/ 663	楊育璋	HCT	139			楊承勸 (TTH) 146
19/ 678	陳信齊	HCH	141	陳信齊 (HCH) 138	周元閔 (TPC) 139	
46/ 627	陳韋呈	CHH	126			楊承勸 (TTH) 146
51/ 608	楊育智	HCT	135	周元閔 (TPC) 146		
14/ 682	周元閔	TPC	141			楊承勸 (TTH) 146
11/ 685	盧昊安	PTH	146	盧昊安 (PTH) 144	盧昊安 (PTH) 148	
54/ 572	曾喜宏	MLH	116			盧昊安 (PTH) 138
43/ 650	曾韋理	HLH	137	劉鏜懋 (TCC) 142		
22/ 676	劉鏜懋	TCC	143			盧昊安 (PTH) 138
27/ 666	王顯	TTH	127	黃冠中 (KHC) 142	陳杰睿 (TPC) 147	
38/ 659	黃冠中	KHC	139			盧昊安 (PTH) 138
	-Bye-			陳杰睿 (TPC) 146		
6/ 689	陳杰睿	TPC				盧昊安 (PTH) 138
7/ 688	彭郁凱 -Bye-	KHC		彭郁凱 (KHC) 142	彭郁凱 (KHC) 141	
39/ 658	王資堯	HCT	142	王資堯 (HCT) 140		陳享宣 (HCH) 143
26/ 670	林承諺	KHC	141			
23/ 676	黃智諱	TNH	144	黃智諱 (TNH) 138	陳享宣 (HCH) 144	陳享宣 (HCH) 143
42/ 652	李昱緯	CHH	142			
55/ 541	賴國棟	CIH	125	陳享宣 (HCH) 139		陳享宣 (HCH) 143
10/ 685	陳享宣	HCH	139			
15/ 682	陳界綸	TCC	145	陳界綸 (TCC) 146	陳界綸 (TCC) 146 (T. 10)	陳界綸 (TCC) 149
50/ 610	曹柏碩	NTC	129			
47/ 620	林煜荃	KLC	131	黃錦樂 (TCC) 145		陳界綸 (TCC) 149
18/ 678	黃錦樂	TCC	143			
31/ 662	王子政	KHC	132	石璵昊 (NTC) 137	吳子璋 (HLH) 146 (T. 9)	陳界綸 (TCC) 149
34/ 661	石璵昊	NTC	134			
	-Bye-			吳子璋 (HLH) 149		陳界綸 (TCC) 149
2/ 695	吳子璋	HLH				



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	楊承勸	TTH	臺東縣
2	彭德揚	TYH	桃園市
3	張正韋	TYH	桃園市
4	陳界綸	TCC	臺中市
5	陳享宣	HCH	新竹縣
6	林昱全	NTPC	新北市
7	潘宇平	NTPC	新北市
	盧吳安	PTH	屏東縣
9	吳子璋	HLH	花蓮縣
	周元閔	TPC	臺北市
	彭祥貴	TTH	臺東縣
	彭郁凱	KHC	高雄市
	林翰霆	TYH	桃園市
	趙睿宇	TCC	臺中市
	陳杰睿	TPC	臺北市
	陳柏予	HCH	新竹縣
17	劉鏗懋	TCC	臺中市
	張皓勛	NTPC	新北市
	李恩祐	NTPC	新北市
	林哲璋	TNH	臺南市
	楊育璋	HCT	新竹市
	王資堯	HCT	新竹市
	石璦昊	NTC	南投縣
	翁乙正	TPC	臺北市
	金英傑	TTH	臺東縣
	陳信齊	HCH	新竹縣
	陳柏愷	CHH	彰化縣
	高誠恩	HLH	花蓮縣
	魏毓廷	HCH	新竹縣
	黃冠中	KHC	高雄市
	黃智諱	TNH	臺南市
	黃錦樂	TCC	臺中市
33	何晚居	CIC	嘉義市
	宋皓凱	MLH	苗栗縣
	曹柏碩	NTC	南投縣
	曾喜宏	MLH	苗栗縣
	曾韋瑋	HLH	花蓮縣
	李昱緯	CHH	彰化縣
	林承諺	KHC	高雄市
	林煜荃	KLC	基隆市
	柯游源	KLC	基隆市
	楊育智	HCT	新竹市
	楊里寬	TYH	桃園市
	沈育傑	NTC	南投縣
	王厚傑	TPC	臺北市
	王子政	KHC	高雄市
	王顥	TTH	臺東縣
	葉新維	HCT	新竹市
	許人中	CIH	嘉義縣
	賴國棟	CIH	嘉義縣
	郭基財	CIH	嘉義縣
	鄭光能	CIH	嘉義縣
	鍾明諺	CIC	嘉義市
	陳家紳	TNH	臺南市
	陳思睿	CHH	彰化縣
	陳韋呈	CHH	彰化縣
	高捷	HLH	花蓮縣